

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **HỢP NHẤT**

### **QUÍ 1 NĂM 2026**

*Nơi nhận:*.....

A-Hà:  
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1 3 0 4 /CMV-KTTKTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Mã chứng khoán: **MVB**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội

Điện thoại liên hệ/Tel: 04-3.6647515 Fax: 04-3.6647493

Email: [hienlm@cmv.vn](mailto:hienlm@cmv.vn) Website: [www.cmv.vn](http://www.cmv.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày /4/2026 tại đường dẫn: [www.cmv.vn](http://www.cmv.vn).


3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

**Tài liệu đính kèm**

- Các BCTC
- Văn bản giải trình

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, KTTKTC



**Trịnh Hồng Ngân**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1 3 0 3**/CMV-KTTKTC  
V/v điều chỉnh số đầu năm trên BCTC  
quý 1 năm 2026

Hà nội, ngày **28** tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên TCPH: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP

Mã chứng khoán: MVB

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP xin được điều chỉnh chỉ tiêu mã số 313 “Phải trả cổ tức, lợi nhuận” và 320 “Phải trả ngắn hạn khác” đầu năm trên biểu “Báo cáo tình hình tài chính” như sau:

**1. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã công bố thông tin	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	0	307.447.000	307.447.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.612.591.260	7.305.144.260	- 307.447.000

**2. Báo cáo tài chính Hợp nhất:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã công bố thông tin	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	0	2.539.421.171	2.539.421.171
Phải trả ngắn hạn khác	320	11.620.318.675	9.080.897.504	- 2.539.421.171

Nguyên nhân: Bộ Tài chính ban hành thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp thay cho thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Việc áp dụng theo thông tư mới của Bộ Tài chính dẫn đến khoản “Phải trả cổ tức, lợi nhuận” đang được theo dõi trên tài khoản 338 “Phải trả phải nộp khác” chuyển sang theo dõi trên tài khoản 332 “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét cho MVB điều chỉnh lại số liệu đầu năm của các chỉ tiêu trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KTTKTC. (03b)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Hồng Ngân**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.143.845.517	1.345.899.872.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163.359.233.170	197.112.003.848
1. Tiền	111		148.359.233.170	83.112.003.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	114.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		253.000.000.000	311.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		253.000.000.000	311.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.566.221.009	359.501.398.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		383.627.405.660	260.153.162.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.513.908.693	73.838.850.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		40.866.948.873	30.968.428.555
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-5.454.094.032	-5.471.094.032
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		12.051.815	12.051.815
IV. Hàng tồn kho	140		625.929.547.323	444.656.042.722
1. Hàng tồn kho	141		626.200.450.117	444.926.945.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-270.902.794	-270.902.794
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		39.288.844.015	33.630.427.063



1	2	3	4	5
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		16.415.620.475	7.722.353.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.242.525.161	12.911.020.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		5.630.698.379	12.997.053.277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.953.787.561.528</b>	<b>1.910.933.055.374</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>184.399.694.124</b>	<b>158.330.172.330</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		184.399.694.124	158.330.172.330
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.183.550.235.852</b>	<b>1.210.807.612.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.179.383.398.904	1.206.556.880.002
- Nguyên giá	222		6.334.534.336.439	6.331.521.370.957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.155.150.937.535	-5.124.964.490.955
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.166.836.948	4.250.732.992
- Nguyên giá	228		10.879.443.368	10.879.443.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.712.606.420	-6.628.710.376
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>76.237.102.067</b>	<b>77.186.818.217</b>
- Nguyên giá	241		107.725.874.427	107.725.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-31.488.772.360	-30.539.056.210
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>33.013.951.097</b>	<b>33.923.300.029</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		33.013.951.097	33.923.300.029



<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>17.673.625.649</b>	<b>17.673.625.649</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-674.274.351	-674.274.351
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>458.912.952.739</b>	<b>413.011.526.155</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		438.773.638.632	392.872.212.048
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		20.139.314.107	20.139.314.107
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>3.516.931.407.045</b>	<b>3.256.832.927.607</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.326.476.659.299</b>	<b>1.104.762.157.168</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.052.176.238.484</b>	<b>843.882.123.889</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		533.238.819.133	301.048.118.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.795.989.603	21.992.829.199
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.499.704.521	2.539.421.171
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		38.269.409.466	55.117.020.071
5. Phải trả người lao động	315		114.413.089.542	236.477.071.538
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		16.510.690.328	13.248.130.743
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.192.318.254	523.853.051
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		15.273.997.063	9.080.897.504
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		171.857.721.917	110.502.863.626
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		64.934.111.031	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		80.190.387.626	93.351.918.819
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>274.300.420.815</b>	<b>260.880.033.279</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0



1	2	3	4	5
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		1.136.219.799	1.182.282.768
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		266.591.596.469	253.492.243.154
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		6.572.604.547	6.205.507.357
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.190.454.747.746</b>	<b>2.152.070.770.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		238.647.849	238.647.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-13.978.096.296	-13.978.096.296
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		405.990.224.636	405.989.317.493
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		365.827.138.039	330.247.246.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		329.390.068.012	60.176.541.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		36.437.070.027	270.070.704.724
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	430		362.118.033.518	359.314.855.124
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.516.931.407.045</b>	<b>3.256.832.927.607</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thúy Nga



Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.257.723.535.550	1.385.239.082.523	1.257.723.535.550	1.385.239.082.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.259.260	0	18.259.260	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.257.705.276.290	1.385.239.082.523	1.257.705.276.290	1.385.239.082.523
4. Giá vốn hàng bán	11		1.108.480.539.520	1.168.353.654.033	1.108.480.539.520	1.168.353.654.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		149.224.736.770	216.885.428.490	149.224.736.770	216.885.428.490
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		3.387.817.589	2.361.759.100	3.387.817.589	2.361.759.100
8. Chi phí tài chính	23		10.587.801.844	7.854.717.326	10.587.801.844	7.854.717.326
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		7.340.188.855	4.704.464.646	7.340.188.855	4.704.464.646
9. Chi phí bán hàng	25		23.814.126.141	25.032.974.799	23.814.126.141	25.032.974.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		79.055.731.571	93.621.389.716	79.055.731.571	93.621.389.716
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		39.154.894.803	92.738.105.749	39.154.894.803	92.738.105.749
12. Thu nhập khác	31		10.749.884.463	172.652.396	10.749.884.463	172.652.396
13. Chi phí khác	32		25.623.458	992.231.854	25.623.458	992.231.854
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.724.261.005	-819.579.458	10.724.261.005	-819.579.458
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.879.155.808	91.918.526.291	49.879.155.808	91.918.526.291
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.995.178.501	19.416.734.199	9.995.178.501	19.416.734.199
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0

1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.883.977.307	72.501.792.092	39.883.977.307	72.501.792.092
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		36.437.070.027	64.587.173.666	36.437.070.027	64.587.173.666
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.446.907.279	7.914.618.426	3.446.907.279	7.914.618.426
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		347	615	347	615
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Thúy Nga**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Minh Hiền**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Hồng Ngân**



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.879.155.808	91.918.526.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.998.506.939	64.600.901.591
- Các khoản dự phòng	03		65.318.208.221	197.329.400.273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		115.431.081	583.218.778
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-2.615.351.823	-1.965.266.130
- Chi phí đi vay	06		7.340.188.855	4.704.464.646
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		180.036.139.081	357.171.245.449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-176.050.922.455	-169.349.487.008
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-181.273.504.601	-228.285.955.121
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		106.772.893.954	139.841.290.078
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-54.594.693.839	-6.082.881.426
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Chi phí đi vay đã trả	14		-7.781.531.043	-4.104.429.370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-19.216.349.007	-29.824.180.109
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.335.000.000	1.661.035.092
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-14.277.168.193	-13.414.157.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-164.050.136.103	47.612.479.760
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-13.366.534.005	-17.129.288.972
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.726.963.351	110.461.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-45.000.000.000	-50.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.615.351.823	2.368.885.130
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>55.975.781.169</b>	<b>-64.649.942.842</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		235.518.968.988	193.419.908.214
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-161.064.757.382	-144.182.210.639
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-132.627.350	-1.729.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>74.321.584.256</b>	<b>49.235.968.575</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-33.752.770.678</b>	<b>32.198.505.493</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>197.112.003.848</b>	<b>327.949.309.104</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>163.359.233.170</b>	<b>360.147.814.597</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 Năm 2026*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam sở hữu 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Khai thác và thu gom than cứng

Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng

Khai thác và thu gom than bùn

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Sửa chữa máy móc thiết bị

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

Sửa chữa thiết bị khác

Sản xuất khác chưa được phân vào đầu

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

Khai đá, cát, sỏi, đất sét. Bổ sung: Khai thác đất đá, đá, cát, sỏi, đất sét từ nguồn đất đá đổ thải trong khai thác mỏ.

Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì

Đúc sắt, thép

Sản xuất các cấu kiện kim loại

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)

Rèn, dập, ép, và cán kim loại; luyện bột kim loại

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Sản xuất máy bơm nước, máy nén, vôi và van khác

Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung

Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp

Sản xuất máy thông dụng khác

Sản xuất máy chuyên dụng khác

Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học

Sửa chữa thiết bị điện

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Thoát nước và xử lý nước thải

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác



Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Bổ sung: Bán buôn đất đá, đá, cát, sỏi, đất sét được khai thác và/ hoặc được sản xuất từ nguồn đất đá đồ thải trong khai thác mỏ

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Vận tải hàng hóa đường sắt

Vận tải hành khách đường bộ khác

Xây dựng nhà để ở

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Xây dựng nhà không để ở

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Xây dựng công trình đường sắt

Khai thác và thu gom than non

Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở

Xây dựng công trình đường bộ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con;

6.1.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.1.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.1.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xóm 5, Phường Nông Tiến, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.1.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xóm 2, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Tổ 26 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.7. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.8. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Thôn Tà Lại, Xã Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

6.2.1. Công ty CP thiết bị khai thác mỏ

- Địa chỉ: Số 65 Phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 29%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 29%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc.

6.3.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

6.3.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xóm Cây Thị, Xã Phú Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

6.3.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xóm Cao Sơn 1, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

6.3.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh Niên, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

6.3.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – phường Phương Liệt – Hà Nội

6.4. Các công ty đầu tư góp vốn của TCT:

6.4.1. Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Thanh niên Hà Nội

- Địa chỉ: 14A Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 1,5%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 1,5%

6.4.2. Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV

- Địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 10,79%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 10,79%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.152 người, trong đó số cán bộ quản lý là 560 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### **IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngắn hạn) hoặc có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường (dài hạn), như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau: Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm 30%, từ 1 năm đến dưới 2 năm là 50%, từ 2 năm đến dưới 3 năm là 70%, từ 3 năm trở lên là 100%

#### 7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Việc xác định giá gốc hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí liên quan đến hàng tồn kho,...) được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính với khung khấu hao theo quy định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán : Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc , theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính , khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn , khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn . Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Về thời điểm ghi nhận: Là thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận: Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

Về nguyên tắc hạch toán: Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc bằng tài sản phi tiền tệ thì ghi giảm LNSTCPP và ghi tăng khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc các trường hợp tương tự thì ghi giảm LNSTCPP hoặc các nguồn thuộc VCSH và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: (có hiệu lực từ 01/01/2026), doanh thu chờ phân bổ (tài khoản 3387 - trước đây là doanh thu chưa thực hiện) được ghi nhận khi doanh nghiệp đã thu tiền trước nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa/dịch vụ, hoặc liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Nguyên tắc chính là phân bổ dần vào doanh thu (TK 511) theo thời gian cung cấp dịch vụ hoặc thời gian sử dụng hàng hóa, đảm bảo nguyên tắc phù hợp

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ; có sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán. Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm : dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường.



17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: thuế TNDN hoãn lại được hạch toán dựa trên chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế. Nguyên tắc chính bao gồm việc ghi nhận tài sản thuế hoãn lại (TK 243) và thuế hoãn lại phải trả (TK 347) theo quy tắc bù trừ, sử dụng thuế suất dự kiến áp dụng khi chênh lệch được hoàn nhập.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính : Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Việc vốn hóa lãi vay vào giá trị công trình chỉ áp dụng khi công trình chưa hoàn thành và sẵn sàng sử dụng và thực hiện theo quy định của VAS 16.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì doanh nghiệp phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trường hợp doanh nghiệp có vốn góp bằng ngoại tệ: việc xác định phần vốn góp thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ được căn cứ theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn; Không được đánh giá lại các khoản nhận góp vốn bằng ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo nguyên tắc: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế (bình quân mua-bán của ngân hàng) tại thời điểm phát sinh, đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, và hạch toán chênh lệch qua tài khoản 413, sau đó kết chuyển vào doanh thu tài chính (515) hoặc chi phí tài chính (635)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.



+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích, khi lợi ích kinh tế chắc chắn thu được, không phân biệt đã thu tiền hay chưa. Doanh thu ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá.

- Thu nhập khác: ghi nhận các khoản thu không thường xuyên, ngoài hoạt động kinh doanh chính, mang lại lợi ích kinh tế làm tăng vốn chủ sở hữu.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chỉ hạch toán các khoản thực tế phát sinh, ghi giảm trừ trực tiếp vào doanh thu trong kỳ và theo dõi chi tiết từng loại

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận chính xác chi phí tương ứng với doanh thu, mở rộng phạm vi bao gồm tài sản sinh học, và cho phép áp dụng phương pháp chi phí chuẩn để xác định giá trị hàng xuất kho

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (Tài khoản 635) tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp, ghi nhận các khoản lỗ/chi phí liên quan đến đầu tư, đi vay, và chênh lệch tỷ giá. Chi phí được ghi nhận ngay khi phát sinh, kể cả khi chưa thực chi tiền nếu có khả năng chắc chắn

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, thận trọng, phản ánh đúng thực tế phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí phải được phân loại rõ ràng và kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

0

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng			Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt			7.595.717.367	4.977.244.999
- Tiền gửi không kỳ hạn			140.763.515.803	78.134.758.849
- Tiền đang chuyển			0	
- Tương đương tiền			15.000.000.000	114.000.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank			10.000.000.000	29.000.000.000
+ Ngân hàng Vietinbank			2.000.000.000	12.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV			3.000.000.000	73.000.000.000
Cộng			163.359.233.170	197.112.003.848

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

0

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn	253.000.000.000	253.000.000.000		311.000.000.000	311.000.000.000	
Ngân hàng Vietinbank	102.000.000.000	102.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000	
Ngân hàng MB	72.000.000.000	72.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Ngân hàng BIDV	70.000.000.000	70.000.000.000		91.000.000.000	91.000.000.000	
Ngân hàng Vietcombank	9.000.000.000	9.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
Khác	0	0				
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						

- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
<b>Cộng</b>	<b>253.000.000.000</b>	<b>253.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>311.000.000.000</b>	<b>311.000.000.000</b>	<b>0</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo phụ biểu 02C1-TM-TKV, 02C2-TM-TKV, 02C3-TM-TKV)

**3. Phải thu của khách hàng (chi tiết như phụ biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV, 03C-TM-TKV, 03D-TM-TKV, 06-TM-TKV))**

**4. Phải thu khác (chi tiết theo phụ biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)** 0

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		12.051.815		12.051.815
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
<b>Cộng</b>		12.051.815		12.051.815

**6. Nợ xấu (chi tiết theo phụ biểu 06-TM-TKV)**

**7. Hàng tồn kho:** 0

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			2.466.426.920	
- Nguyên liệu, vật liệu	114.674.700.788	270.902.794	64.217.678.175	270.902.794
- Công cụ, dụng cụ	778.144.855		337.259.899	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	354.517.284.086		195.241.511.661	
- Sản phẩm	128.885.503.201		179.506.426.615	
- Hàng hóa	27.344.817.187		3.157.642.246	
- Hàng gửi đi bán	0			
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	0			
<b>Cộng</b>	<b>626.200.450.117</b>	<b>270.902.794</b>	<b>444.926.945.516</b>	<b>270.902.794</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết y theo phụ biểu 08A-TM-TKV, 08B-TM-TKV)** 0

	Cuối năm	Đầu năm	
--	----------	---------	--



Chỉ tiêu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	33.013.951.097	33.013.951.097	33.923.300.029	33.923.300.029
- Mua sắm	0	0		
- XDCB	31.219.704.097	31.219.704.097	33.923.300.029	33.923.300.029
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	1.794.247.000	1.794.247.000		
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
<b>Cộng</b>	<b>33.013.951.097</b>	<b>33.013.951.097</b>	<b>33.923.300.029</b>	<b>33.923.300.029</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo phụ biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (chi tiết theo phụ biểu 11-TM-TKV)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo phụ biểu 12A-TM-TKV, 12B-TM-TKV)

14. Chi phí chờ phân bổ (chi tiết theo phụ lục 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	111.141.664.325	213.963.062.524	152.171.237.799	49.349.839.600
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	327.307.654.061	21.555.906.464	8.893.519.583	314.645.267.180
- Nợ dài hạn đến hạn trả	60.716.057.592	8.456.553.149	8.893.519.583	61.153.024.026
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	17.149.293.943	2.358.396.851		14.790.897.092
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	5.317.400.000	3.482.800.000		1.834.600.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	243.991.402.526	7.124.656.464		236.866.746.062
- Kỳ hạn trên 10 năm	133.500.000	133.500.000		
- ...				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
<b>Cộng</b>				

17. Phải trả người bán (chi tiết theo phụ biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV, 16C-TM-TKV, 16D-TM-TKV, 16E-TM-TKV, 16F-TM-TKV)

**18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.499.704.521	2.539.421.171

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo phụ biểu số 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	16.510.690.328	13.248.130.743
- Chi phí SCL TSCĐ	0	
- Chi phí lãi vay phải trả	1.516.610.333	760.074.945
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn	0	0
- Chi phí thăm dò trích trước	0	0
- Quyền khai thác khoáng sản	0	0
- Phí sử dụng tài liệu	0	0
- Chi phí bản quyền thương hiệu	0	0
- Chi phí phải trả khác	14.994.079.995	12.488.055.798
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	0	0
- Chi phí SCL TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	0	0
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn	0	0
- Chi phí thăm dò trích trước	0	0
- Quyền khai thác khoáng sản	0	0
- Phí sử dụng tài liệu	0	0
- Chi phí bản quyền thương hiệu	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>16.510.690.328</b>	<b>13.248.130.743</b>

**21. Phải trả khác**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15.273.997.063	9.080.897.504
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	904.958.052	331.528.540
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0



- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.347.372	77.236.342
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.300.691.639	8.672.132.622
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	0	0

## 22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	0	0
- Doanh thu nhận trước	1.192.318.254	184.251.876
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	339.601.175
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	0	0
- Doanh thu nhận trước	1.136.219.799	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.328.538.053</b>	<b>523.853.051</b>

## 23. Trái phiếu phát hành

## 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp				
- Dự phòng phải trả khác	0	64.934.111.031	0	64.934.111.031
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>64.934.111.031</b>	<b>0</b>	<b>64.934.111.031</b>
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				



- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp				
- Dự phòng phải trả khác (chi phí hoàn nguyên MT)	6.205.507.357	367.097.190	0	6.572.604.547
<b>Cộng</b>	<b>6.205.507.357</b>	<b>367.097.190</b>	<b>0</b>	<b>6.572.604.547</b>

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu	20.139.314.107	20.139.314.107
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**27. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------



Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

+ Cổ tức bằng cổ phiếu .....

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

## 28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	0	0

## 29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0



- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	0	0
<b>30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính</b>		
<b>Khoản mục</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

**31. Phân giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)**

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<i>(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)</i>		
<b>Tài sản</b>		
- Tiền và tương đương tiền	0	0
- Nợ phải thu	0	0
- Hàng tồn kho	0	0
- TSCĐ	0	0
- BĐSĐT	0	0
- Các tài sản khác	0	0
<b>Cộng</b>	0	0
<b>Nợ phải trả</b>		
- Phải trả cho người bán	0	0
- Phải trả nợ vay	0	0
- Chi phí phải trả	0	0
- Các khoản phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	0	0

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.



**27. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>		<b>20.258.800.000</b>	<b>(13.978.096.296)</b>		<b>289.392.780.821</b>	<b>353.647.012.724</b>	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							227.347.510.903	49.459.398.650	
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							186.493.045.455	43.791.556.250	
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>		<b>20.258.800.000</b>	<b>(13.978.096.296)</b>		<b>330.247.246.269</b>	<b>359.314.855.124</b>	<b>1.746.081.452.946</b>
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							36.437.070.027	3.446.907.279	39.883.977.307
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay							857.178.257	643.728.885	1.500.907.142
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	-	<b>20.258.800.000</b>	<b>(13.978.096.296)</b>	-	<b>365.827.138.039</b>	<b>362.118.033.518</b>	<b>1.784.464.523.111</b>



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.218.174.902.909	1.352.304.605.598
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	39.548.632.641	32.934.476.925
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.257.723.535.550</b>	<b>1.385.239.082.523</b>
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	18.259.260	0
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>18.259.260</b>	<b>0</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.078.759.972.650	1.140.797.338.625
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	29.720.566.870	27.556.315.408
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.108.480.539.520</b>	<b>1.168.353.654.033</b>

**4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
<b>Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.615.351.823	1.854.805.130
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0



- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	124.062.202	13.829.543
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	648.403.564	493.124.427
<b>Cộng</b>	<b>3.387.817.589</b>	<b>2.361.759.100</b>

#### 6. Chi phí tài chính

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	0	
+Lãi vay ngắn hạn	1.617.158.148	1.953.071.774
+ Lãi vay dài hạn	5.723.030.707	2.751.392.872
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	69.582.000	61.040.123
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	115.431.081	583.218.778
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	3.062.599.908	2.505.993.779
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10.587.801.844</b>	<b>7.854.717.326</b>

#### 7. Thu nhập khác

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.726.963.351	110.461.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác	22.921.112	62.191.396
<b>Cộng</b>	<b>10.749.884.463</b>	<b>172.652.396</b>

#### 8. Chi phí khác

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí TL, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản chi phí khác	25.623.458	992.231.854
<b>Cộng</b>	<b>25.623.458</b>	<b>992.231.854</b>

#### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

0

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	38.468.818.532	54.516.648.919
- Tiền lương	33.511.844.244	48.950.786.865
- Bảo hiểm, KPCĐ	4.373.215.839	3.599.920.472
- Tiền ăn ca	1.347.238.888	1.965.941.582



Chi phí năng lượng	604.903.284	265.374.622
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.197.389.759	1.825.337.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	811.113.311	930.094.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.518.311.511	1.292.819.682
Thuế và lệ phí	11.986.179.636	10.067.240.636
Chi phí dự phòng	0	-485.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.975.379.303	3.803.719.838
Chi phí khác bằng tiền	19.730.155.796	21.405.154.392
<b>Cộng</b>	<b>79.055.731.571</b>	<b>93.621.389.716</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	0	
Chi phí nhân viên quản lý	10.927.518.082	12.443.011.167
- Tiền lương	9.333.037.280	10.938.467.719
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.180.318.219	1.172.070.846
- Tiền ăn ca	509.741.852	332.472.602
Chi phí năng lượng	64.833.209	32.930.964
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3.168.590.812	2.986.919.327
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.157.810	44.799.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	854.867.036	524.548.299
Thuế và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.574.547.869	3.752.468.414
Chi phí khác bằng tiền	5.059.032.054	5.248.297.528
<b>Cộng</b>	<b>23.814.126.141</b>	<b>25.032.974.799</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

#### 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	190.760.728.188	113.056.580.615
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	637.699.403.641	594.369.809.498
- Nguyên liệu	330.816.883.220	289.702.425.446
- Nhiên liệu	217.880.087.004	212.679.171.229
- Động lực	99.060.309.473	91.988.212.823
Chi phí nhân công	135.281.363.196	172.441.331.481
- Tiền lương	116.598.798.036	150.239.006.080
- Bảo hiểm, KPCĐ	15.760.378.747	16.283.102.511
- Ăn ca	5.657.672.382	5.919.222.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.998.506.939	64.600.901.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.554.956.753	57.509.809.632
Chi phí khác bằng tiền	162.831.783.697	359.107.769.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.272.920.104.439</b>	<b>1.361.086.202.672</b>
<b>Sản xuất than</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bán thành phẩm mua ngoài	190.760.728.188	113.056.580.615
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	121.823.915.469	107.220.654.513
- Nguyên liệu	22.919.206.997	24.977.659.541



- Nhiên liệu	92.957.975.547	79.221.402.996
- Động lực	5.946.732.925	3.021.591.976
Chi phí nhân công	53.095.161.296	94.158.112.686
- Tiền lương	42.602.344.959	83.031.263.253
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.787.166.623	8.136.179.884
- Ăn ca	2.705.649.714	2.990.669.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.352.066.059	14.658.965.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.609.364.455	28.631.725.379
Chi phí khác bằng tiền	107.232.605.326	323.188.107.351
<b>Cộng</b>	<b>536.873.840.793</b>	<b>680.914.146.305</b>
<b>SXVLXD</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bán thành phẩm mua ngoài	0	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	391.077.322.189	373.129.834.162
- Nguyên liệu	176.984.971.434	154.490.963.452
- Nhiên liệu	124.064.438.076	132.441.631.102
- Động lực	90.027.912.679	86.197.239.608
Chi phí nhân công	60.184.917.015	56.042.308.136
- Tiền lương	53.229.906.641	48.906.485.972
- Bảo hiểm, KPCĐ	4.973.958.824	5.160.820.344
- Ăn ca	1.981.051.550	1.975.001.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.299.522.397	47.184.171.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.971.615.110	19.138.573.390
Chi phí khác bằng tiền	45.835.493.711	26.437.234.278
<b>Cộng</b>	<b>555.368.870.422</b>	<b>521.932.121.867</b>
<b>SX cơ khí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bán thành phẩm mua ngoài	0	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	94.460.922.869	84.610.111.549
- Nguyên liệu	103.291.887.728	83.368.492.913
- Nhiên liệu	280.221.355	250.646.245
- Động lực	876.046.042	990.972.390
Chi phí nhân công	8.049.189.845	9.235.582.783
- Tiền lương	8.946.239.300	7.437.178.047
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.413.548.029	1.377.841.587
- Ăn ca	424.888.485	420.563.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	768.172.658	825.891.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.207.603	2.984.734.807
Chi phí khác bằng tiền	1.343.038.839	2.320.405.137
<b>Cộng</b>	<b>119.431.250.039</b>	<b>99.976.725.635</b>
<b>Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bán thành phẩm mua ngoài	0	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	29.006.023.882	27.963.746.908
- Nguyên liệu	27.464.250.479	26.513.777.917
- Nhiên liệu	5.340.344	5.416.935
- Động lực	1.607.076.859	1.444.552.056
Chi phí nhân công	8.814.143.098	8.160.429.131
- Tiền lương	7.432.304.815	6.903.445.119
- Bảo hiểm, KPCĐ	972.689.817	869.024.428
- Ăn ca	409.148.466	387.959.584



Chi phí khấu hao TSCĐ	254.324.257	631.070.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.821.155	969.977.975
Chi phí khác bằng tiền	507.059.717	509.312.660
<b>Cộng</b>	<b>40.303.015.909</b>	<b>38.234.536.769</b>
<b>Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.331.219.232	1.445.462.366
- Nguyên liệu	156.566.582	351.531.623
- Nhiên liệu	572.111.682	760.073.951
- Động lực	602.540.968	333.856.793
Chi phí nhân công	5.137.951.942	4.844.898.745
- Tiền lương	4.388.002.321	3.960.633.689
- Bảo hiểm, KPCĐ	613.015.454	739.236.268
- Ăn ca	136.934.167	145.028.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.324.421.568	1.300.802.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.235.948.430	5.784.798.081
Chi phí khác bằng tiền	7.913.586.104	6.652.710.429
<b>Cộng</b>	<b>20.943.127.276</b>	<b>20.028.672.096</b>

#### **11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh (tùy theo độ điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
...		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.995.178.501	19.416.734.199
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		
<b>(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**



Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	235.518.968.988	193.419.908.214
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	161.064.757.382	144.182.210.639
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

#### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

#### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
- Tổng công ty đã trích để chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và lương cho người quản lý như sau:

Họ và tên	Lương	Phụ cấp
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Lê Quang Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị		18.600.000
Ông Đặng Văn Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	162.000.000	
Ông Trịnh Hồng Ngân - Thành viên Hội đồng quản trị		16.200.000
Ông Vũ Minh Tân - Thành viên Hội đồng quản trị	162.000.000	
<b>Ban kiểm soát</b>		
Bà Lê Thị Thu Hiền - Trưởng Ban kiểm soát	168.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lịch - Thành viên Ban kiểm soát		15.000.000
Ông Nguyễn Văn Tảo - Thành viên Ban kiểm soát		15.000.000
<b>Ban giám đốc</b>		
Ông Trịnh Hồng Ngân - Tổng Giám đốc	180.000.000	
Ông Nguyễn Văn Dũng - Phó Tổng Giám đốc	162.000.000	
Ông Phạm Thanh Hải - Phó Tổng Giám đốc	162.000.000	
Ông Nguyễn Thạc Tân - Phó Tổng Giám đốc	162.000.000	
Hoàng Kiều Hưng - Phó Tổng giám đốc	135.000.000	
<b>Kế toán trưởng</b>		
Lê Minh Hiền - Kế toán trưởng	150.000.000	
	<b>1.443.000.000</b>	<b>64.800.000</b>



**X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)**

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ....
- Lý do thay đổi:...

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Thúy Nga**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Minh Hiền**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Hồng Ngân**